

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## TỔNG HỢP

### QUÝ 1 NĂM 2024

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ**

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, KP 3, P.Tầng Nhon Phú B, TP.Thủ Đức, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 NĂM 2024**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Mẫu số B01- DN**

Ban hành theo TT số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.254.454.529.795</b>	<b>1.233.523.890.409</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>22.440.395.168</b>	<b>25.407.206.986</b>
1. Tiền	111	V.1	22.227.238.865	24.631.183.432
2. Các khoản tương đương tiền	112		213.156.303	776.023.554
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>466.675.656.331</b>	<b>490.656.983.597</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	466.675.656.331	490.656.983.597
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>475.513.743.732</b>	<b>410.447.585.794</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	341.237.967.743	305.547.986.655
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.987.982.876	3.257.040.347
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	165.723.702.911	136.534.831.672
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.6	(35.521.091.945)	(35.529.241.945)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		85.182.147	636.969.065
<b>IV. Hàng hoá tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7	<b>289.269.349.829</b>	<b>305.893.861.862</b>
1. Hàng hoá tồn kho	141		290.515.769.737	307.140.281.770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.246.419.908)	(1.246.419.908)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>555.384.735</b>	<b>1.118.252.170</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	337.335.941	287.461.643
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	623.021.512
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	V.18	218.048.794	207.769.015
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.468.192.050.975</b>	<b>1.478.905.456.774</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>818.158.156.321</b>	<b>846.038.865.594</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	818.040.553.561	845.918.247.381
- Nguyên giá	222		1.932.222.743.807	1.932.222.743.807
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.114.182.190.246)	(1.086.304.496.426)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	117.602.760	120.618.213
- Nguyên giá	228		583.927.273	583.927.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(466.324.513)	(463.309.060)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.648.961.819</b>	<b>1.648.961.819</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.648.961.819	1.648.961.819
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2b</b>	<b>641.284.301.029</b>	<b>623.195.466.900</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		230.050.000.000	230.050.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		371.267.159.796	349.675.919.796
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		105.929.737.637	105.929.737.637
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(65.962.596.404)	(62.460.190.533)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.100.631.806</b>	<b>8.022.162.461</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.100.631.806	8.022.162.461
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.722.646.580.770</b>	<b>2.712.429.347.183</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.284.748.719.990</b>	<b>1.328.361.404.315</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>729.834.578.955</b>	<b>784.761.446.711</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	191.599.783.300	209.195.885.150
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	137.077.368.538	131.490.065.476
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.14	127.324.921.295	106.710.822.437
4. Phải trả cho người lao động	314	V.15	12.528.344.956	30.857.672.348
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	6.173.841.379	5.061.066.905
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả tiến độ KH của hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.666.125.086	3.440.009.981
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	71.566.548.953	101.134.601.093
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	110.468.550.207	120.294.891.976
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		62.473.188.366	62.473.188.366
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.955.906.875	14.103.242.979
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>554.914.141.035</b>	<b>543.599.957.604</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		24.333.086.495	24.487.076.071
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	9.926.000.000	9.926.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	520.655.054.540	509.186.881.533
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.437.897.860.780</b>	<b>1.384.067.942.868</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>1.437.897.860.780</b>	<b>1.384.067.942.868</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		746.708.910.000	746.708.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		746.708.910.000	746.708.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.368.276.001	32.368.276.001
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		439.748.201.476	439.748.201.476
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		219.072.473.303	165.242.555.391
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		165.242.555.391	165.242.555.391
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53.829.917.912	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.722.646.580.770</b>	<b>2.712.429.347.183</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Tú Anh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Khuê

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ**

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, KP 3, P.Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 NĂM 2024**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B02- DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 1 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 1		Lũy kế đến quý báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	411.248.691.878	342.116.851.436	411.248.691.878	342.116.851.436
2 - Các khoản giảm trừ	02		15.643.535	10.499.997	15.643.535	10.499.997
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10= 01-03)	10	VI.2	411.233.048.343	342.106.351.439	411.233.048.343	342.106.351.439
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	358.511.456.146	297.565.048.383	358.511.456.146	297.565.048.383
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		52.721.592.197	44.541.303.056	52.721.592.197	44.541.303.056
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	63.984.977.868	49.995.989.706	63.984.977.868	49.995.989.706
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	21.452.722.861	5.682.725.731	21.452.722.861	5.682.725.731
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		6.401.810.306	3.046.821.217	6.401.810.306	3.046.821.217
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	3.779.888.550	4.006.434.264	3.779.888.550	4.006.434.264
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	37.693.778.876	30.153.895.111	37.693.778.876	30.153.895.111
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		53.780.179.778	54.694.237.656	53.780.179.778	54.694.237.656
11. Thu nhập khác	31	VI.8	120.328.134	820.372.626	120.328.134	820.372.626
12. Chi phí khác	32	VI.9	70.590.000	200.000.000	70.590.000	200.000.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		49.738.134	620.372.626	49.738.134	620.372.626
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		53.829.917.912	55.314.610.282	53.829.917.912	55.314.610.282
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		53.829.917.912	55.314.610.282	53.829.917.912	55.314.610.282
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Tú Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Khuê

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q1/2024	Q1/2023	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
						Năm nay	Năm trước
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		391.759.300.685	293.996.968.832	391.759.300.685	293.996.968.832
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(327.591.759.764)	(238.117.885.936)	(327.591.759.764)	(238.117.885.936)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(35.401.632.160)	(26.841.470.085)	(35.401.632.160)	(26.841.470.085)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(1.148.838.789)	(2.677.213.331)	(1.148.838.789)	(2.677.213.331)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.000.000)	-	(1.000.000)	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.812.305.099	7.381.897.807	9.812.305.099	7.381.897.807
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25.324.204.534)	(19.525.048.974)	(25.324.204.534)	(19.525.048.974)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>12.104.170.537</b>	<b>14.217.248.313</b>	<b>12.104.170.537</b>	<b>14.217.248.313</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(169.987.694)	(3.557.934.680)	(169.987.694)	(3.557.934.680)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.203.181.818	-	1.203.181.818
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(218.675.656.331)	(109.629.989.000)	(218.675.656.331)	(109.629.989.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		242.656.983.597	80.000.000.000	242.656.983.597	80.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(21.591.240.000)	-	(21.591.240.000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>32.220.099.572</b>	<b>(31.984.741.862)</b>	<b>32.220.099.572</b>	<b>(31.984.741.862)</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		1.266.997.170	5.990.598.130	1.266.997.170	5.990.598.130
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11.346.873.447)	(19.454.211.321)	(11.346.873.447)	(19.454.211.321)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37.211.205.650)	(1.978.780.550)	(37.211.205.650)	(1.978.780.550)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(47.291.081.927)</b>	<b>(15.442.393.741)</b>	<b>(47.291.081.927)</b>	<b>(15.442.393.741)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(2.966.811.818)</b>	<b>(33.209.887.290)</b>	<b>(2.966.811.818)</b>	<b>(33.209.887.290)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>25.407.206.986</b>	<b>64.597.765.307</b>	<b>25.407.206.986</b>	<b>64.597.765.307</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>22.440.395.168</b>	<b>31.387.878.017</b>	<b>22.440.395.168</b>	<b>31.387.878.017</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Tú Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Khuê

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1/2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty cổ phần Phong Phú (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là: Sản xuất, mua bán sợi, vải, khăn, chỉ may, chỉ thêu, sản phẩm may mặc và thời trang (trừ tây, nhuộm, hồ in trên sản phẩm dệt, may đan, gia công hàng đã qua sử dụng); Mua bán máy móc thiết bị, vật tư, phụ tùng, phụ liệu ngành dệt – nhuộm – may; Buôn bán bông, xơ, sợi dệt, hàng may mặc;...

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ**

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 NĂM 2024**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **3. Các khoản đầu tư tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### **6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

### **7. Tài sản cố định hữu hình**



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc và thiết bị	08 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

### 8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc thiết bị thuê tài chính từ 06 năm đến 10 năm.

### 9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư trong 30 năm.

### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty chỉ có chương trình phần mềm

### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ**

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 NĂM 2024**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

### **13. Vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### **14. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

#### ***Doanh thu bán bất động sản***

Doanh thu bán bất động sản mà Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ**

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 NĂM 2024**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### **16. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

### **17. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

### **18. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### **19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.684.009.134	620.690.435
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.543.229.731	24.010.492.997
Các khoản tương đương tiền	213.156.303	776.023.554
<b>Cộng</b>	<b><u>22.440.395.168</u></b>	<b><u>25.407.206.986</u></b>

#### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư tài chính

##### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng

##### 2b. Các khoản đầu tư tài chính

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>230.050.000.000</b>	<b>-</b>	<b>230.050.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty cổ phần dệt Gia dụng Phong Phú	220.050.000.000	-	220.050.000.000	-
Công ty cổ phần Nam Dương Phú	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
<b>Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết</b>	<b>371.267.159.796</b>	<b>(40.087.596.794)</b>	<b>349.675.919.796</b>	<b>(40.284.745.399)</b>
Công ty TNHH Coats Phong Phú	85.253.638.578	-	85.253.638.578	-
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	70.968.627.165	(16.847.626.676)	70.968.627.165	(18.873.491.205)
Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị Sài Gòn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty cổ phần may Đà Lạt	6.769.616.000	-	6.769.616.000	-
Công ty cổ phần xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	6.800.516.237	(6.800.516.237)	6.800.516.237	(6.800.516.237)
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	144.586.200.608	(16.439.453.881)	144.586.200.608	(14.610.737.957)
Công ty cổ phần dệt Đông Nam	46.888.561.208	-	25.297.321.208	-
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>105.929.737.637</b>	<b>(25.874.999.610)</b>	<b>105.929.737.637</b>	<b>(22.175.445.134)</b>
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu dệt may Bình An	13.027.052.451	(580.248.969)	13.027.052.451	(246.155.288)
Công ty CP dệt may Liên Phương	32.288.540.334	(3.381.651.212)	32.288.540.334	-
Công ty CP ĐTPT Gia Định	12.533.634.095	-	12.533.634.095	-
Công ty CP dệt may Gia Định Phong Phú	5.852.355.319	(5.852.355.319)	5.852.355.319	(5.852.355.319)
Công ty cổ phần Len Việt Nam	1.337.103.882	(933.710.074)	1.337.103.882	(949.900.491)
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may VN	11.282.879.453	(10.508.383.656)	11.282.879.453	(10.508.383.656)
Công ty cổ phần Sài Gòn Rạch Giá	2.984.184.383	(2.804.972.611)	2.984.184.383	(2.804.972.611)
Công ty cổ phần Hưng Phú	1.813.677.769	(1.813.677.769)	1.813.677.769	(1.813.677.769)
Cty CP PT đô thị dệt may Nam Định	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
Công ty cổ phần Phước Lộc	3.216.754.481	-	3.216.754.481	-
Công ty cổ phần quốc tế Phong Phú	14.093.555.470	-	14.093.555.470	-
<b>Cộng</b>	<b><u>707.246.897.433</u></b>	<b><u>(65.962.596.404)</u></b>	<b><u>685.655.657.433</u></b>	<b><u>(62.460.190.533)</u></b>

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ I NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>Năm nay</u>
Số đầu năm	62.460.190.533
Trích dự phòng bổ sung/hoàn nhập	<u>3.502.405.871</u>
<b>Số cuối quý</b>	<b><u>65.962.596.404</u></b>

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>259.665.081.334</b>	<b>226.561.297.024</b>
Công ty TNHH Coats Phong Phú	238.328.944.115	196.535.436.993
Công ty cổ phần Xúc Tiến TM và ĐT Phong Phú	12.930.807.340	12.930.807.340
Công ty cổ phần Dệt Gia Dụng Phong Phú	8.405.329.879	17.095.052.691
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>81.572.886.409</b>	<b>78.986.689.631</b>
Các khách hàng khác	81.572.886.409	78.986.689.631
<b>Cộng</b>	<b><u>341.237.967.743</u></b>	<b><u>305.547.986.655</u></b>

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<b>3.987.982.876</b>	<b>3.257.040.347</b>
Allenberg Cotton Co.	-	582.476.385
Olam Global Agri Pte Ltd	-	1.090.921.650
Ace Trading Co.,Ltd	1.029.584.599	-
Indorama Polyester Industries Public Company Limited	1.158.392.650	-
Các nhà cung cấp khác	<u>1.800.005.627</u>	<u>1.583.642.312</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>3.987.982.876</u></b>	<b><u>3.257.040.347</u></b>

### 5. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>50.045.481.469</b>	-	-	-
Công ty cổ phần Dệt may Nha Trang – chi phí hỗ trợ	45.481.469	-	-	-
Công ty TNHH Coats Phong Phú - Lợi nhuận được chia	50.000.000.000	-	-	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>115.678.221.442 (19.534.309.268)</b>	-	<b>136.534.831.672 (19.534.309.268)</b>	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phước – Lợi nhuận hợp tác dự án	44.071.866.212	-	74.071.866.212	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phước - Phải thu tiền chậm thanh toán	11.448.047.374	-	11.448.047.374	-

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ I NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV- Phải thu tiền hợp tác kinh doanh của Dự án Láng Le Bàu Cò	43.532.895.759	(16.291.758.178)	43.532.895.759	(16.291.758.178)
Tạm ứng	4.180.714.053	-	2.776.812.602	-
Lãi tiền thuê tài sản	1.440.969.073	-	400.801.124	-
Lãi dự thu tiền gửi	6.006.356.449	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	4.997.372.522	(3.242.551.090)	4.304.408.601	(3.242.551.090)
<b>Cộng</b>	<b>165.723.702.911</b>	<b>(19.534.309.268)</b>	<b>136.534.831.672</b>	<b>(19.534.309.268)</b>

### 6. Nợ xấu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Các bên liên quan</b>	<b>12.930.807.340</b>	<b>-</b>	<b>12.930.807.340</b>	<b>-</b>
Công ty CP Xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	12.930.807.340	-	12.930.807.340	-
<b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>49.871.172.183</b>	<b>27.280.887.578</b>	<b>49.905.822.183</b>	<b>27.307.387.578</b>
Tổng Cty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	43.532.895.759	27.241.137.581	43.532.895.759	27.241.137.581
Công ty TNHH Tài Tín	3.242.551.090	-	3.242.551.090	-
Các tổ chức và cá nhân khác	3.095.725.334	39.749.997	3.130.375.334	66.249.997
<b>Cộng</b>	<b>62.801.979.523</b>	<b>27.280.887.578</b>	<b>62.836.629.523</b>	<b>27.307.387.578</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	35.529.241.945
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	(8.150.000)
<b>Số cuối quý</b>	<b>35.521.091.945</b>

### 7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đi đường	-	-	6.365.471.268	-
Nguyên liệu, vật liệu	44.343.719.845	(931.977.686)	32.771.259.145	(931.977.686)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	27.018.979.819	-	28.345.846.626	-
Thành phẩm	25.395.614.420	(314.442.222)	37.405.361.180	(314.442.222)
Hàng hóa	5.990.891.189	-	14.485.779.087	-
Chi phí dở dang dự án	187.766.564.464	-	187.766.564.464	-
<b>Cộng</b>	<b>290.515.769.737</b>	<b>(1.246.419.908)</b>	<b>307.140.281.770</b>	<b>(1.246.419.908)</b>

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ I NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<u>Năm nay</u>
Số đầu năm	1.246.419.908
Trích lập dự phòng/(Hoàn nhập)	-
<b>Số cuối quý</b>	<b><u>1.246.419.908</u></b>

### 8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

#### 8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ, vật tư sản xuất	76.153.714	98.529.935
Chi phí sửa chữa, bảo trì	153.221.251	-
Chi phí khác	107.960.976	188.931.708
<b>Cộng</b>	<b><u>337.335.941</u></b>	<b><u>287.461.643</u></b>

#### 8b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quyền sử dụng đất	5.020.408.140	5.387.755.080
Chi phí sửa chữa	1.571.169.132	2.029.329.480
Công cụ, dụng cụ	224.054.534	320.077.901
Chi phí khác	285.000.000	285.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>7.100.631.806</u></b>	<b><u>8.022.162.461</u></b>

### 9. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	564.879.749.986	1.327.736.270.169	28.838.920.199	10.767.803.453	1.932.222.743.807
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
<b>Số cuối quý</b>	<b><u>564.879.749.986</u></b>	<b><u>1.327.736.270.169</u></b>	<b><u>28.838.920.199</u></b>	<b><u>10.767.803.453</u></b>	<b><u>1.932.222.743.807</u></b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	205.583.477.521	858.157.028.413	16.565.731.408	5.998.259.084	1.086.304.496.426
Khấu hao trong kỳ	5.584.289.706	21.604.035.752	555.510.393	133.857.969	27.877.693.820
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối quý</b>	<b><u>211.167.767.227</u></b>	<b><u>879.761.064.165</u></b>	<b><u>17.121.241.801</u></b>	<b><u>6.132.117.053</u></b>	<b><u>1.114.182.190.246</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	359.296.272.465	469.579.241.756	12.273.188.791	4.769.544.369	845.918.247.381
<b>Số cuối quý</b>	<b><u>353.711.982.759</u></b>	<b><u>447.975.206.004</u></b>	<b><u>11.717.678.398</u></b>	<b><u>4.635.686.400</u></b>	<b><u>818.040.553.561</u></b>

### 10. Tài sản cố định vô hình

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	583.927.273	463.309.060	120.618.213
Mua trong kỳ	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	3.015.453	-
<b>Số cuối quý</b>	<b><u>583.927.273</u></b>	<b><u>466.324.513</u></b>	<b><u>117.602.760</u></b>

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ I NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	1.648.961.819	1.648.961.819
<b>Cộng</b>	<b><u>1.648.961.819</u></b>	<b><u>1.648.961.819</u></b>

### 12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>166.225.217.629</i>	<i>185.086.698.268</i>
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	42.019.561.356	39.837.546.572
Công ty TNHH Coats Phong Phú	96.704.447.920	113.580.209.519
Công ty cổ phần dệt Gia dụng Phong Phú	27.501.208.353	31.668.942.177
<i>Phải trả các nhà cung cấp</i>	<i>25.374.565.671</i>	<i>24.109.186.882</i>
Các nhà cung cấp khác	25.374.565.671	24.109.186.882
<b>Cộng</b>	<b><u>191.599.783.300</u></b>	<b><u>209.195.885.150</u></b>

### 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>137.077.368.538</i>	<i>131.490.065.476</i>
Cty TNHH SXKD nguyên liệu may Việt Nam	9.962.577.900	9.962.577.900
Elly Co, ltd	-	2.820.756.030
Công Ty TNHH SX TM Vĩnh Phương	9.185.369.714	2.165.201.342
Tiền thu của khách hàng liên quan đến chuyển nhượng các căn nhà liên kế Dự án Phát triển khu nhà ở tại Phường Phước Long B	115.401.827.748	115.401.827.748
Các khách hàng khác	2.527.593.176	1.139.702.456
<b>Cộng</b>	<b><u>137.077.368.538</u></b>	<b><u>131.490.065.476</u></b>

### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.210.646.198		309.920.740	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	10.279.779	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	207.769.015	-	207.769.015
Thuế thu nhập cá nhân	2.329.360.226		4.224.495.652	
Thuế tài nguyên	8.388.800		9.212.000	
Tiền thuê đất	121.776.526.071		102.167.194.045	
<b>Cộng</b>	<b><u>127.324.921.295</u></b>	<b><u>218.048.794</u></b>	<b><u>106.710.822.437</u></b>	<b><u>207.769.015</u></b>

### 15. Phải trả người lao động

Các khoản tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng,.. còn phải trả cho công nhân viên.



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### 16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>6.173.841.379</b>	<b>5.061.066.905</b>
Chi phí lãi vay phải trả	293.581.322	330.231.761
Chi phí chế độ cho nhân viên	702.271.865	683.775.592
Chi phí dịch vụ	3.752.914.055	3.408.494.183
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.425.074.137	638.565.369
<b>Cộng</b>	<b>6.173.841.379</b>	<b>5.061.066.905</b>

### 17. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

#### 17a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>49.600.332.821</b>	<b>40.488.480.033</b>
Tập đoàn dệt may Việt Nam - Phải trả tiền lãi vay	12.191.536.821	3.079.684.033
Tập đoàn Dệt may Việt Nam - Phải trả tiền cổ tức	37.408.796.000	37.408.796.000
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>21.966.216.132</b>	<b>60.646.121.060</b>
Cty CP Phát triển Đầu tư An Tâm - Nhận góp vốn	19.500.000.000	19.500.000.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm	1.006.363.451	1.121.198.899
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	685.940.235	37.954.590.235
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	773.912.446	2.070.331.926
<b>Cộng</b>	<b>71.566.548.953</b>	<b>101.134.601.093</b>

#### 17b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>9.926.000.000</b>	<b>9.926.000.000</b>
Cty CP Dệt may Liên Phương - Nhận góp vốn dài hạn	5.226.000.000	5.226.000.000
Nhận tiền cọc của Công ty TNHH SXTM Vĩnh Phương	4.700.000.000	4.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.926.000.000</b>	<b>9.926.000.000</b>

### 18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

#### 18a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan</b>	<b>14.571.460.990</b>	<b>14.250.503.699</b>
Vay Tập đoàn dệt may Việt Nam (ADB)	14.571.460.990	14.250.503.699
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>95.897.089.217</b>	<b>106.044.388.277</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng	23.997.524.839	35.411.821.069
- Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế	6.063.630.821	6.063.630.821
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	17.933.894.018	17.933.894.018
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	11.414.296.230
Vay ngắn hạn cá nhân khác	71.899.564.378	70.632.567.208
<b>Cộng</b>	<b>110.468.550.207</b>	<b>120.294.891.976</b>

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ**

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 NĂM 2024**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

### *18b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn*

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn phải trả bên liên quan	<b>520.655.054.540</b>	<b>509.186.881.533</b>
-Tập đoàn Dệt may Việt Nam (ADB)	520.655.054.540	509.186.881.533
<b>Cộng</b>	<b><u>520.655.054.540</u></b>	<b><u>509.186.881.533</u></b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ**

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 NĂM 2024**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**19. Vốn chủ sở hữu****19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn CSH</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>LN sau thuế chưa PP</b>	<b>Cộng</b>
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>746.708.910.000</b>	<b>32.368.276.001</b>	<b>439.748.201.476</b>	<b>165.242.555.391</b>	<b>1.384.067.942.868</b>
<b>2. Tăng trong kỳ</b>	-	-	-	<b>53.829.917.912</b>	<b>53.829.917.912</b>
Tăng từ kết quả kinh doanh				53.829.917.912	53.829.917.912
Phân phối quỹ					-
<b>3. Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>746.708.910.000</b>	<b>32.368.276.001</b>	<b>439.748.201.476</b>	<b>219.072.473.303</b>	<b>1.437.897.860.780</b>

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tập đoàn dệt may Việt Nam	374.087.960.000	374.087.960.000
Các cổ đông khác	372.620.950.000	372.620.950.000
<b>Cộng</b>	<b>746.708.910.000</b>	<b>746.708.910.000</b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 năm 2023</u>
Doanh thu bán các thành phẩm	176.128.085.519	124.486.098.795
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	235.120.606.359	217.330.752.641
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>411.248.691.878</b>	<b>342.116.851.436</b>

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 năm 2023</u>
Hàng bán bị trả lại	15.643.535	10.499.997
<b>Cộng</b>	<b>15.643.535</b>	<b>10.499.997</b>

### 3. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 năm 2023</u>
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	144.468.454.153	95.364.151.268
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	214.043.001.993	201.900.897.115
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	-	300.000.000
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>358.511.456.146</b>	<b>297.565.048.383</b>

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 năm 2023</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	13.669.996.308	5.301.059.254
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	10.003.381	13.392.465
Thu lãi chậm thanh toán	-	132.503.663
Cổ tức, lợi nhuận được chia	50.000.000.000	42.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	304.978.179	2.039.197.939
<b>Cộng</b>	<b>63.984.977.868</b>	<b>49.995.989.706</b>

### 5. Chi phí tài chính

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 năm 2023</u>
Chi phí lãi vay	6.401.810.306	3.046.821.217
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.523.493.594	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	25.013.090	317.208.496
Dự phòng/(Hoàn nhập) các khoản đầu tư	3.502.405.871	2.318.696.018
<b>Cộng</b>	<b>21.452.722.861</b>	<b>5.682.725.731</b>

### 6. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 năm 2023</u>
Chi phí cho nhân viên	838.056.692	801.007.155
Chi phí vận chuyển	621.411.168	937.137.226
Chi phí khác	2.320.420.690	2.268.289.883
<b>Cộng</b>	<b>3.779.888.550</b>	<b>4.006.434.264</b>

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 năm 2023</u>
Chi phí nhân viên	6.944.546.168	6.668.729.715
Chi phí nguyên vật liệu	786.757.123	753.681.821
Chi phí khấu hao tài sản cố định	762.225.099	817.207.139
Thuế, phí và lệ phí	19.141.832.014	15.445.331.314
Dự phòng/(hoàn nhập) nợ phải thu khó đòi	(8.150.000)	(324.360.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.680.156.469	5.461.716.827
Chi phí khác	1.386.412.003	1.331.588.295
<b>Cộng</b>	<b><u>37.693.778.876</u></b>	<b><u>30.153.895.111</u></b>

### 8. Thu nhập khác

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 năm 2023</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	769.120.483
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	107.518.107	-
Thu nhập khác	12.810.027	51.252.143
<b>Cộng</b>	<b><u>120.328.134</u></b>	<b><u>820.372.626</u></b>

### 9. Chi phí khác

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 năm 2023</u>
Nộp tiền phạt, bồi thường	70.590.000	-
Chi phí khác	-	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>70.590.000</u></b>	<b><u>200.000.000</u></b>

### 10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2024

Trần Lan Anh  
Người lập biểu

Lê Thị Tú Anh  
Kế toán trưởng



Dương Khuê  
Tổng Giám đốc